

QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA CỦA HÀN QUỐC VÀ ĐÀI LOAN VÀ MỘT SỐ GỢI Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Đỗ Thị Đông*

Ngày nhận: 01/7/2015
Ngày nhận bản sửa: 14/7/2015
Ngày duyệt đăng: 25/7/2015

Tóm tắt:

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII năm 1996 đã đặt ra mục tiêu là cơ bản đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Tuy nhiên, sự phát triển của đất nước trong những năm gần đây cho thấy mục tiêu này khó có thể thực hiện được. Để có thể tiếp tục sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Việt Nam cần đánh giá lại thực trạng nền kinh tế hiện tại, từ đó đưa ra mục tiêu và cách thức hoàn thành công nghiệp hóa trong giai đoạn mới. Trong quá trình đánh giá sự phát triển của nền kinh tế và đề xuất hướng đi cho Việt Nam, việc xem xét và học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia đã hoàn thành công nghiệp hóa là điều cần thiết. Bài viết này trình bày quá trình hoàn thành công nghiệp hóa ở Hàn Quốc và Đài Loan, từ đó đưa ra một số gợi ý đối với Việt Nam.

Từ khóa: nước công nghiệp, nước công nghiệp mới (NIC), quá trình công nghiệp hóa.

Industrialization in South Korea and Taiwan and implications for Vietnam

Abstract

At the 8th National Congress in 1996, the Communist Party of Vietnam set the goal that Vietnam would basically become an industrialized country by 2020. Since then, even though Vietnam has recorded many important achievements, the objective seems hardly to achieve. In order to continue the process, Vietnam needs to assess the current situation of the economy and adjust the way of industrialization. To do that, Vietnam needs to learn from countries which successfully completed industrialization. This paper presents industrialization in South Korea and Taiwan and provides implications to Vietnam.

Key words: industrialized country, newly industrialized countries, industrialization

1. Giới thiệu

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII năm 1996 đã đặt ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Những năm qua, nền kinh tế Việt Nam đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, từ mức 86 USD năm 1988 đến mức trên 1.000 USD vào năm 2008 và đạt mức trên 2.000 USD vào năm 2014. Việt Nam đã đặt chân vào nhóm nước có thu nhập trung bình thấp của thế giới. Tuy nhiên, sự phát triển của đất nước trong

những năm gần đây cho thấy mục tiêu này khó có thể đạt được. Để có thể tiếp tục sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Việt Nam cần đánh giá lại thực trạng sự phát triển của nền kinh tế, từ đó đưa ra mục tiêu và cách thức tiếp tục quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn mới. Trong quá trình đánh giá sự phát triển của nền kinh tế và đề xuất hướng đi cho Việt Nam, việc xem xét và học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia đã hoàn thành công nghiệp hóa là điều cần thiết.

Mục đích của bài viết này là tìm hiểu về quá trình

công nghiệp hóa của Hàn Quốc và Đài Loan là hai nước/ vùng lãnh thổ có quá trình công nghiệp hóa điển hình và nhiều điểm xuất phát tương đồng với Việt Nam. Từ những phân tích về quá trình hoàn thành công nghiệp hóa ở những nước/ vùng lãnh thổ này, bài viết đưa ra một số gợi ý đối với quá trình phấn đấu trở thành một nước công nghiệp của Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Nước công nghiệp

Nước công nghiệp, còn được gọi là nước phát triển hay nước tiên tiến (thuật ngữ tiếng Anh có thể gọi là *industrialized country*, *developed country*, *advanced country*, hoặc *more economically developed country*) là thuật ngữ sử dụng để chỉ một nước có nền kinh tế phát triển cao đi kèm với hạ tầng công nghệ tiên tiến, trong so sánh với các nước kém phát triển khác. Đối ngược với thuật ngữ này là thuật ngữ nước đang phát triển hoặc nước chưa phát triển, chỉ những nước đang trong quá trình công nghiệp hóa, hoặc là đang trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa. Các nước công nghiệp thường có chỉ số phát triển con người cao. Theo Tổ chức Tiền tệ Quốc tế (IMF) thì các nước phát triển đóng góp 65,8% GDP danh nghĩa và 52,1% GDP theo sức mua tương đương của toàn thế giới vào năm 2010. Cũng theo Tổ chức này, năm 2013, danh sách 10 nước phát triển nhất trên thế giới nếu tính theo tổng GDP danh nghĩa là Mỹ, Nhật, Đức, Pháp, Anh, Italia, Canada, Úc, Tây Ban Nha, và Hàn Quốc. Trong danh sách 36 nước và vùng lãnh thổ phát triển được liệt kê bởi IMF, Khu vực Châu Á có Hồng Kông, Nhật Bản, Singapo, Hàn Quốc, và Đài Loan (IMF, 2013).

Nước công nghiệp là cách gọi phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội nói chung, chứ không đơn thuần phản ánh trình độ phát triển của các ngành công nghiệp. Theo đó, việc phát triển đất nước thành nước công nghiệp gắn liền với mức độ hoàn thành công nghiệp hóa đất nước. Đó là quá trình chuyển từ trình độ nền kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) sang trình độ nền kinh tế công nghiệp, từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp (Nguyễn Kế Tuấn, 2015).

2.2. Nước công nghiệp mới

Nước công nghiệp mới (Newly Industrialized Country – NIC) là nước chưa đạt được trình độ tiến

bộ kinh tế - xã hội như các nước thuộc Thế giới thứ nhất nhưng có sự phát triển vượt trội so với các nước đang phát triển. Các NIC có những đặc điểm chung là: Tốc độ tăng trưởng nhanh; Tốc độ phát triển của khu vực sản xuất nhanh và khu vực sản xuất được mở rộng; Năng suất lao động cao; Xuất khẩu tăng nhanh, tăng cường tự do thương mại với các nước trên thế giới; Chất lượng cuộc sống tăng cao; Giáo dục phát triển (Fischer và Rotemberg, 1994 và Roy và các cộng sự, 2013). Trong giai đoạn 1945 - 1990, các nước công nghiệp mới được xác định là Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapo, Mexico và Brazil. Trong đó, bốn nước/vùng lãnh thổ ở khu vực Đông Á là Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapo còn được gọi với cái tên là bốn con hổ châu Á hoặc bốn con rồng Châu Á.

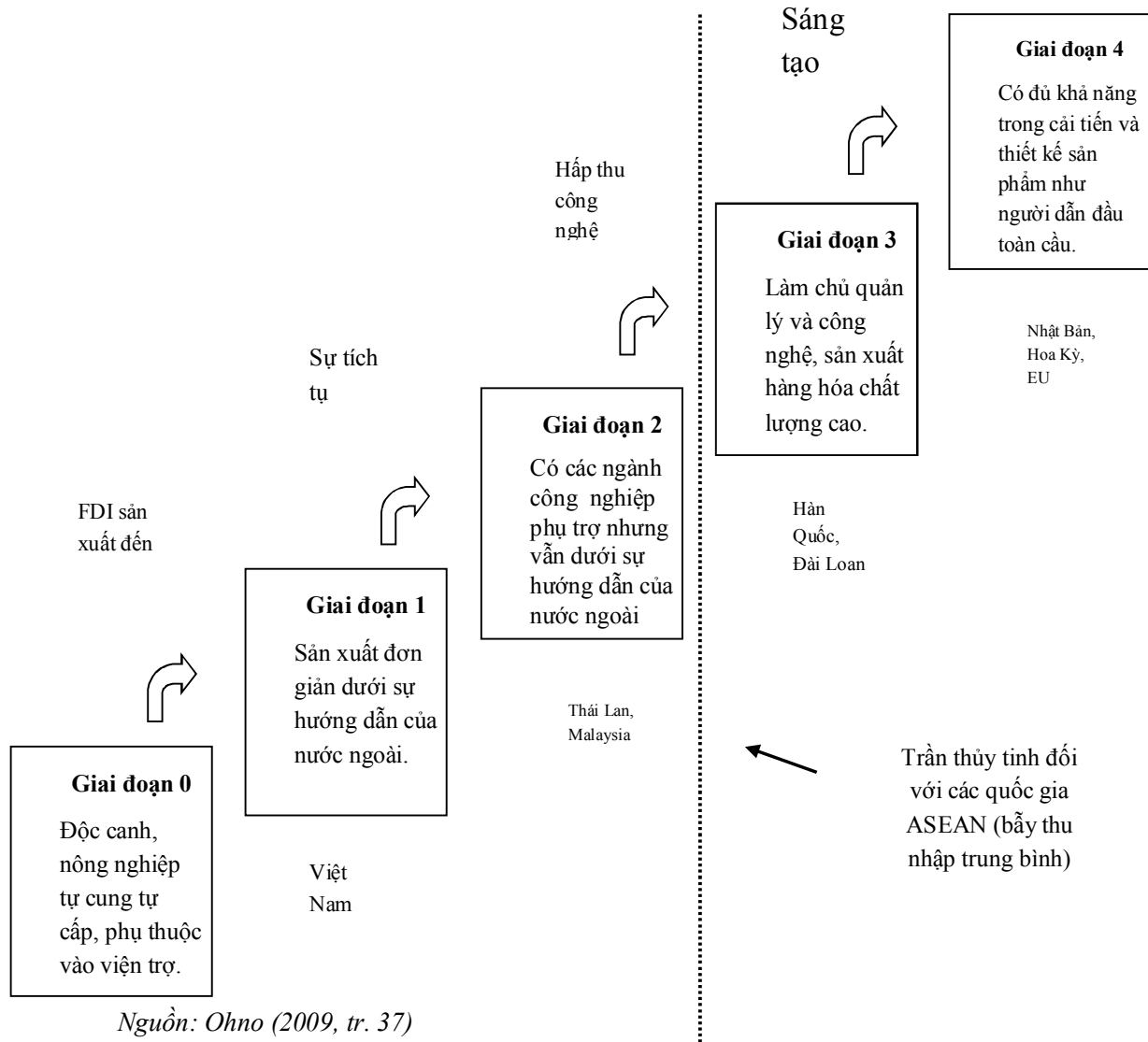
2.3. Quá trình phát triển thành nước công nghiệp

Đến nay, đã có nhiều tác giả mô tả về quá trình phát triển của một quốc gia từ một nước nông nghiệp hoặc sản xuất giản đơn lên thành nước công nghiệp hoặc nước phát triển. Theo Ohno (2009), có thể hình dung quá trình phát triển này là một con đường bao gồm các giai đoạn như trong Hình 1.

Theo hình 1, giai đoạn không giống như tình trạng của một đất nước về cơ bản là thiếu vắng sản xuất công nghiệp. Ở giai đoạn 1, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng mạnh, hoạt động sản xuất phát triển nhưng các vấn đề quan trọng như thiết kế, công nghệ, sản xuất và marketing đều được chỉ đạo bởi người nước ngoài, nguyên liệu và các thành phần quan trọng của sản xuất đều phải nhập khẩu, nguồn lực trong nước chỉ cung cấp đất công nghiệp và lao động kỹ năng thấp nhưng lại tạo việc làm cho người nghèo. Việt Nam đang ở giai đoạn này. Trong giai đoạn 2, nội lực của nền kinh tế phát triển nhưng sản xuất cơ bản vẫn dưới sự quản lý và hướng dẫn nước ngoài. Khi một quốc gia thực hiện được nội địa hóa kỹ năng và kiến thức bằng cách phát triển nguồn nhân lực trong nước để thay thế lao động nước ngoài ở mọi khâu của sản xuất giống như Hàn Quốc và Đài Loan hiện tại là khi họ đã bước sang giai đoạn 3. Cuối cùng, khi nền kinh tế tạo được khả năng tạo ra sản phẩm mới và xu hướng thị trường toàn cầu giống như Nhật Bản, Mỹ và một số nước EU hiện tại là khi nền kinh tế đã bước sang giai đoạn 4.

Khi phác họa các giai đoạn của quá trình công nghiệp hóa này, Kenichi Ohno đồng thời nhấn mạnh

Hình 1. Minh họa về các giai đoạn công nghiệp hóa



vào thực trạng là có nhiều quốc gia không thể thoát khỏi giai đoạn 1 và 2 để chuyển sang giai đoạn 3. Tình trạng đó được gọi là “bẫy thu nhập trung bình”, được hình dung giống như “chiếc trần thủy tinh vô hình” ngăn cản sự phát triển kinh tế giữa giai đoạn 2 với giai đoạn 3. Nếu vượt qua được sự ngăn cản này, nền kinh tế sẽ chuyển từ giai đoạn phụ thuộc một phần vào ngoại lực sang hoàn toàn dựa vào nội lực (Ohno, 2009). Các nước NIC được cho là đã vượt qua bẫy thu nhập trung bình, một tình trạng mà hiện tại Việt Nam đang được cảnh báo để không mắc phải.

2.4. Các nghiên cứu về kinh nghiệm công nghiệp hóa của Hàn Quốc và Đài Loan

Có thể nói, việc xuất hiện NICs là vấn đề thời sự trong giai đoạn cuối những năm 1980s, đầu những năm 1990s. Bởi vậy, nghiên cứu về những quốc gia này đã là đề tài cho khá nhiều tác giả cả trong và

ngoài nước. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào việc tìm hiểu về kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước NICs và định hướng phát triển kinh tế cho một số quốc gia nhưng hầu hết là nhìn nhận ở các góc độ khác nhau.

Trong quá trình công nghiệp hóa, chính sách công nghiệp của hai quốc gia/ vùng lãnh thổ là Hàn Quốc và Đài Loan được đặc biệt chú trọng. Đối với Hàn Quốc, rất nhiều phân tích về nền kinh tế của quốc gia này ngay từ giữa thập kỷ 1970, khi mà những thành quả ban đầu của nền kinh tế này được hình thành rõ nét (Frank và cộng sự, 1975), nghiên cứu về việc sử dụng năng lượng hiệu quả trong quá trình công nghiệp hóa (Kim, 1983) chính sách công nghệ thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa (Kim và Dahlman, 1992). Cuối thập kỷ 1990, sau khi Hàn Quốc và Đài Loan đã hoàn thành công nghiệp hóa thì một số nghiên cứu về hai quốc gia/vùng lãnh thổ

này được thực hiện và công bố như nghiên cứu về ảnh hưởng của chính sách công nghiệp ở Hàn Quốc và Đài Loan đến năng suất sản xuất (Okuda, 1997), tìm hiểu về công nghiệp hóa do chính phủ lãnh đạo ở Hàn Quốc (Park, 2003). Đài Loan được coi như một mô hình phát triển nền kinh tế công nghiệp (Lawrence, 2002). Một số nghiên cứu xem xét sự phát triển của các quốc gia sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2007-2008 chẳng hạn như việc phát triển với tốc độ cao của Hàn Quốc sau hai cuộc khủng hoảng năm 1997 và năm 2007 (Foxley và Sossdorf, 2011) hay sự phát triển ngành công nghệ thông tin truyền thông ở Đài Loan trong mạng sản xuất toàn cầu (Chen và Wen, 2013).

Nghiên cứu về sự phát triển của các con hổ Châu Á cũng là đề tài của nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam. Sự phát triển kinh tế của Hàn Quốc được đưa ra xem xét, phân tích và rút ra những bài học kinh nghiệm như việc đưa ra chiến lược phát triển đúng đắn, lựa chọn đúng ngành công nghiệp để phát triển, tập trung vào nông nghiệp và luôn duy trì cường độ lao động cao (Nguyễn Văn Chiển, 2001) hoặc việc phát triển nguồn nhân lực (Nguyễn Mai Hương, 2011; Nguyễn Văn Tuấn, 2013). Các kinh nghiệm của Đài Loan trong việc thực hiện công nghiệp hóa cũng được đưa ra phân tích như việc đưa ra chính sách phát triển nông nghiệp nhằm hỗ trợ công nghiệp (Nguyễn Đình Liêm, 2005).

Mặc dù đã có các nghiên cứu như trên, nhưng hầu như các nghiên cứu ở nước ngoài hoàn thành chủ yếu vào giai đoạn cuối những năm 1990s. Hiện tại, các nghiên cứu ở nước ngoài tập trung chủ yếu vào việc NICs có thể duy trì sự phát triển của mình như thế nào hoặc tìm ra các NICs mới. Ở trong nước, cũng có một số công trình nghiên cứu về quá trình công nghiệp hóa của hai nước/vùng lãnh thổ Hàn Quốc và Đài Loan nhưng các nghiên cứu này hầu như lại chỉ dừng lại ở một số khía cạnh hoặc đã thực hiện từ lâu. Với xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ trên thế giới, những phân tích về môi trường kinh tế bên trong và bên ngoài của Việt Nam cũng như những quan điểm mới về sự phát triển có một số thay đổi, nên việc nghiên cứu quá trình công nghiệp hóa của các quốc gia/ vùng lãnh thổ này nhằm tìm ra những gợi ý cho quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam trong bối cảnh mới là điều cần thiết. Bài viết này mong muốn đóng góp thêm vào việc hoàn thiện các lý luận về thực hiện công nghiệp hóa của hai nước/ vùng lãnh

thổ là Hàn Quốc và Đài Loan và gợi ý đối với Việt Nam trong việc tiếp tục sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn thông qua việc tổng hợp và phân tích các dữ liệu và thông tin từ các nghiên cứu trước đó cũng như đưa ra các quan điểm của tác giả.

3. Quá trình công nghiệp hóa ở Hàn Quốc và Đài Loan

3.1. Quá trình công nghiệp hóa của Hàn Quốc

Năm 1961, Hàn Quốc có mức thu nhập bình quân đầu người ít hơn 80 USD, nền kinh tế chủ yếu là phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài và khoảng 70% GDP là từ nông nghiệp. Để thoát khỏi tình trạng này, Hàn Quốc đã lấy ưu tiên số một là phát triển kinh tế mà trọng tâm là thực hiện công nghiệp hóa. Quá trình công nghiệp hóa của Hàn Quốc có thể chia làm những giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1962- 1966: Hàn Quốc triển khai thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, lấy thị trường nội địa làm đối tượng chính, khuyến khích phát triển và có những điều kiện ưu đãi cho các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, ít vốn nhưng đạt hiệu quả nhanh, dễ thu lãi. Tuy đạt được tốc độ tăng trưởng khá nhưng chiến lược này thể hiện sự không hiệu quả do thị trường nội địa chưa có sức tiêu thụ lớn và thiếu ngoại tệ do phải nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất mà lại ít xuất khẩu. Ngay cuối giai đoạn này, Chính phủ Hàn Quốc đã nhận ra bất cập này và thay đổi sang chính sách hướng về xuất khẩu.

Giai đoạn 1967- 1971: Hàn Quốc chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phục vụ xuất khẩu, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, sản xuất các mặt hàng khai thác được lợi thế so sánh của đất nước. Với lợi thế giá nhân công rẻ, các ngành công nghiệp nhẹ như chế biến lương thực, dệt may, da giày,... phát triển nhanh. Kết quả là đến năm 1969 công nghiệp chế biến của Hàn Quốc đã đóng góp hơn 50% của GDP (Charles và các cộng sự, 1975).

Giai đoạn 1972- 1981: Hàn Quốc chuyển sang phát triển công nghiệp nặng và công nghiệp hóa chất, trong đó ưu tiên cho ngành đóng tàu, luyện kim, cơ khí, ô tô và hóa dầu. Chính phủ ưu đãi vốn và thi hành chính sách bảo hộ cho các doanh nghiệp trong các ngành chiến lược này. Kết quả của thời kỳ này là Hàn Quốc đã hình thành các ngành công nghiệp nặng khá phát triển dựa trên các tập đoàn

kinh tế lớn (cheabol). Đầu những năm 1980, Hàn Quốc đứng thứ 10 thế giới về sản xuất thép và thứ 2 về công nghiệp đóng tàu. Đây là giai đoạn Hàn Quốc đã tạo dựng nền tảng cho sự cất cánh.

Giai đoạn 1982- 1990: Chính phủ Hàn Quốc chuyển trọng tâm phát triển các ngành công nghiệp có kỹ thuật, sử dụng lao động có tay nghề và tri thức cao bao gồm công nghiệp điện tử và các ngành công nghiệp tiết kiệm nguyên vật liệu, áp dụng các chính sách về ưu đãi tài chính, thuế xuất nhập khẩu, bảo hiểm, đào tạo,... cho các ngành này. Nhờ đó, công nghiệp Hàn Quốc phát triển nhanh và vững chắc, sản lượng công nghiệp tăng bình quân 12,6% mỗi năm và tỷ trọng công nghiệp trong GDP giai đoạn này luôn chiếm trên 40% so với 10% của nông nghiệp. Năm 1994, kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc đạt 96 tỷ USD (gấp 2.342 lần so với năm 1961), chiếm 2,2% tổng kim ngạch xuất khẩu trên thế giới, Hàn Quốc đứng thứ 13 trên thế giới về xuất khẩu. Thu nhập bình quân đầu người năm 1990 đạt 5.737 USD, năm 1999 đạt mức trên 10.000 USD, năm 2009 đạt mức gần 19.000 USD còn tính theo sức mua tương đương là đạt gần 27.000 USD (Okuda, 1997 và Foxley và Sossdorf, 2011).

Hàn Quốc đã hoàn thành công nghiệp hóa vào cuối những năm 1990, mặc dù thời gian chậm hơn so với các quốc gia khác nhưng tốc độ mà quốc gia này phát triển sau khi hoàn thành công nghiệp hóa lại đáng ngạc nhiên hơn những quốc gia khác. Có thể nói, trong quá trình công nghiệp hóa, vai trò của Chính phủ là rất quan trọng bởi Chính phủ đã dẫn dắt và phản ứng nhanh với sự thay đổi của môi trường để Hàn Quốc luôn đi đúng hướng trên con đường đạt được mục tiêu.

Sự thành công của Hàn Quốc đến từ rất nhiều yếu

tố. Trong bài viết này, tác giả chỉ đề cập đến ba yếu tố nổi bật là phát triển vốn nhân lực, tăng cường hoạt động nghiên cứu và phát triển, và đồng thuận về chính trị và xã hội.

3.1.1. Phát triển vốn nhân lực

Hàn Quốc đã sớm áp dụng chính sách vốn nhân lực và đổi mới năng động. Nhìn chung, có thể thấy rằng giáo dục của Hàn Quốc có những điểm nổi bật như: (1) Sớm thực hiện giáo dục bắt buộc (1954) và cải cách giáo dục đào tạo nghề và trung cấp kỹ thuật (1970s); Chú trọng trao đổi thông tin giữa các công ty trong khu vực kinh doanh và các trường học; Khuyến khích tư nhân phát triển giáo dục để đáp ứng nhu cầu của đất nước; Chú trọng vào chất lượng giáo dục thông qua kiểm soát chất lượng giáo dục; Tập trung xây dựng các trường đại học chú trọng nghiên cứu sáng tạo tri thức.

Với những nỗ lực trong phát triển giáo dục, Hàn Quốc đã gặt hái được nhiều thành công. Số lượng sinh viên tăng nhanh, các trường đại học của Hàn Quốc đã xây dựng được thương hiệu trên trường quốc tế, thu hút sinh viên quốc tế đến học, số lượng ấn phẩm khoa học trên các tạp chí quốc tế của các tác giả Hàn Quốc tăng, khoảng 1.382 bài vào năm 1990, số nhà nghiên cứu toàn thời gian của Hàn Quốc là 236 nghìn người, cao hơn số tại Pháp là 211 nghìn và tại Anh là 175 nghìn vào năm 2010, số bằng sáng chế trong nước và ở nước ngoài luôn ở mức cao (Nguyễn Văn Tuấn, 2013).

3.1.2. Chính sách đổi mới

Hàn Quốc thực hiện mạnh mẽ chính sách đổi mới trong sản xuất công nghiệp. Chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Hàn Quốc khá cao (bảng 1), khoảng 3% so với GDP. Con số này trong so sánh với các nước cũng phát triển thành công vào

Bảng 1. Chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của Hàn Quốc trong so sánh với một số quốc gia

Nước	Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển của khu vực tư nhân và công (% so với GDP, năm 2007)	Xếp hạng về đổi mới
Phần Lan	3,5	3
Ái Len	1,3	22
Bồ Đào Nha	1,2	32
Tây Ban Nha	1,3	46
Hàn Quốc	3,2	12
Malaysia	0,6 (2006)	24
Thái Lan	0,2 (2005)	52

Nguồn: World Bank (trích dẫn trong Foxley và Sossdorf, 2011, trang 19)

cùng thời điểm là khá cao (Ireland, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là 1,2 – 1,3%). Gần như trong so sánh xếp hạng các nước về mức độ đổi mới, mức chi tiêu này có tương quan nhất định đối với thứ hạng đổi mới.

Việc đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển ở Hàn Quốc được diễn ra có chọn lọc cùng với sự quyết tâm của chính phủ đã làm cho quá trình phát triển khoa học công nghệ của Hàn Quốc đạt được những thành tựu đáng kể. Nhờ những chính sách ưu đãi của Chính phủ mà các cheabol ở Hàn Quốc đã nhanh chóng phát triển và trở thành những tập đoàn tầm cỡ quốc tế. Cuối thập niên 1980, các Cheabol như Samsung, Deawoo, Huyndai, LG, SK đã chế ngự lĩnh vực công nghiệp và đặc biệt nổi tiếng về sản xuất, thương mại và các ngành công nghiệp nặng.

3.1.3. Sự đồng thuận về chính trị và xã hội chính là nền tảng vững chắc cho tăng trưởng kinh tế

Trong quá trình phát triển từ một nước có mức thu nhập trung bình lên một nước phát triển, giống như các quốc gia khác, Hàn Quốc phải đối mặt với những tình huống mà tại đó sự bất ổn về chính trị tồn tại, sự phản đối của xã hội, sự mất ổn định về kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, nổi lên trên cả những vấn đề này chính là sự đồng thuận về chính trị và xã hội của Hàn Quốc. Mà để có được sự đồng thuận như vậy, vai trò của Chính phủ là rất quan trọng. Chẳng hạn như sau cuộc khủng hoảng năm 1997- 1998, Hàn Quốc bắt đầu cuộc cải tổ lao động dựa vào sự đồng thuận của các tổ chức, Chính phủ và các nhân viên. “Tuyên bố ba bên về việc chia sẻ gánh nặng trong quá trình hồi phục sau khủng hoảng kinh tế” chính là cuộc cải cách ba bên đầu tiên được thỏa thuận, giống như một công ước. Cuộc cải cách này được đi kèm với những cải cách khác trong khu vực tài chính và khu vực kinh doanh. Những cuộc cải cách này đã gặt hái được nhiều thành quả tốt đẹp.

3.2. Quá trình công nghiệp hóa ở Đài Loan

Đài Loan bắt tay vào công cuộc xây dựng lại nền kinh tế sau 1949 trong bối cảnh nền kinh tế dựa nhiều vào nông nghiệp. Năm 1952, nông nghiệp đóng góp vào 35% GDP của vùng lãnh thổ. Công cuộc công nghiệp hóa ở Đài Loan nhận được sự hỗ trợ vốn từ những thành quả của cuộc cải cách ruộng đất và hưởng lợi từ nguồn viện trợ của Hoa Kỳ. Có thể mô tả khái quát quá trình công nghiệp hóa ở vùng lãnh thổ này như sau:

Giai đoạn 1950- 1960: Chính quyền Đài Loan lựa chọn chính sách thay thế nhập khẩu. Chính quyền đã bảo vệ thị trường trong nước một cách hiệu quả và khuyến khích sự phát triển của công nghiệp nhẹ. Vào cuối những năm 1950 do thị trường trong nước đã bão hoà hàng hóa được sản xuất tại Đài Loan, Chính quyền Đài Loan quyết định chuyển sang giai đoạn mới tập trung vào thúc đẩy xuất khẩu.

Giai đoạn 1960-1990: Vào cuối những năm 1950 đầu những năm 1960, Chính quyền Đài Loan chủ trương thúc đẩy xuất khẩu, nhấn mạnh vào việc sản xuất có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế và đưa ra những ưu đãi đối với xuất khẩu. Chính sách này có tác động mạnh mẽ đến Đài Loan và tăng trưởng GNP thực tế đạt mức cao, khoảng 11% trong giai đoạn 1963 - 1973.

Những năm 1970, Chính quyền Đài Loan tiếp tục tập trung vào công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu nhưng chuyển từ những ngành sản xuất thâm dụng lao động sang các ngành công nghiệp nặng và phát triển cơ sở hạ tầng nhằm khôi phục lại nền kinh tế sau lệnh cấm dầu mỏ đầu thập niên 1970. Nhờ thực thi “Mười dự án phát triển trọng điểm” tập trung vào giao thông vận tải, phát triển ngành công nghiệp nặng và hoá dầu, nhà máy điện hạt nhân, kèm theo các biện pháp tài chính và tiền tệ thận trọng, Đài Loan đã tăng trưởng cao vào cuối thập niên 1970, trung bình là trên 10% mỗi năm.

Từ những năm 1980, chính quyền Đài Loan bắt đầu phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều vốn, như: hoá dầu, máy móc, thép, điện tử và các ngành công nghiệp công nghệ cao khác, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài. Về sau này, ở thế kỷ 21, Đài Loan tiếp tục theo đuổi chính sách hướng về xuất khẩu nhưng trọng tâm chuyển sang những ngành công nghệ cao, ngành công nghệ thông minh và công nghệ sinh học (Okuda, 1997).

Nền kinh tế Đài Loan đã cất cánh từ những năm 1960 và hoàn thành công nghiệp hóa vào đầu những năm 1990. Nếu như tổng sản phẩm quốc nội của vùng lãnh thổ này năm 1952 mới đạt 1,67 tỷ USD thì năm 1969 tăng khoảng gấp 3 lần, đạt 4,92 tỷ USD và tiếp tục tăng mạnh. Từ năm 1987, GDP của Đài Loan đạt mức trên 100 tỷ USD; năm 2000, con số này xấp xỉ 310 tỷ USD. Thu nhập bình quân đầu người tại Đài Loan cũng tăng mạnh mẽ. Nếu như năm 1960, chỉ tiêu này ở mức 154 USD thì năm 1976 đã tăng lên 1.132 USD; năm 1992 lần đầu tiên

đạt mức trên 10.000 USD và sau đó năm 1996 vọt lên mức 13.260 USD. Đài Loan bước vào nhóm nước/ vùng lãnh thổ có thu nhập cao trên thế giới.

Trong quá trình công nghiệp hóa, vai trò của Chính quyền Đài Loan là rất quan trọng. Chính quyền được cho là nhân tố chủ chốt trong thúc đẩy tăng trưởng, đóng vai trò hàng đầu trong quá trình tích lũy vốn và dẫn dắt nền kinh tế phản ứng nhanh với sự thay đổi của môi trường bên ngoài. Các yếu tố dẫn đến sự thành công trong quá trình hoàn thành công nghiệp hóa ở Đài Loan đều bắt nguồn từ Chính quyền bao gồm:

Thứ nhất là nhận thức về nông nghiệp và nông thôn đúng đắn. Đài Loan đã đặt vấn đề công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn trong tổng thể phát triển kinh tế một cách đúng đắn. Xuất phát từ một nền kinh tế nông nghiệp, con đường đi lên của Đài Loan là ngay từ đầu nhận thức lấy phát triển nông nghiệp làm khởi điểm, dùng thặng dư nông nghiệp để bồi dưỡng công nghiệp, trên cơ sở đó thúc đẩy nền kinh tế đi lên (Nguyễn Đình Liêm, 2005).

Thứ hai là việc đưa ra các chính sách đúng đắn. Các chính sách nông nghiệp ở Đài Loan được đưa ra không phải cứng nhắc mà luôn biến đổi và sát với thực tế của từng thời kỳ, do vậy, có tác động hỗ trợ, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của vùng lãnh thổ này. Trong đó, đáng kể đến như chính sách “lấy nông nghiệp bồi dưỡng công nghiệp và lấy công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp”. Chính sách cải cách ruộng đất ở Đài Loan được cho là một trong những chính sách thành công và hòa bình nhất. Bên cạnh đó, Đài Loan sớm đưa ra nhiều chính sách kinh tế tiên phong như từ giữa những năm 1950s, Đài Loan đã sớm đưa ra quan điểm phát triển kinh tế dựa vào khu vực tư nhân thay bằng việc dựa vào khu vực chính phủ, luôn tập trung vào ổn định kinh tế vĩ mô,... (Lawrence, 2002)

Thứ ba là năng lực điều hành của Chính quyền Đài Loan. Đó là sự kiên định dẫn dắt nền kinh tế và việc thay đổi mô hình phát triển theo thời gian. Nếu như ở giai đoạn 1953-1973, Chính quyền Đài Loan theo đuổi hai chính sách thay thế nhập khẩu (1953-1960), và ngay sau đó rất nhanh chuyển sang thúc đẩy xuất khẩu (1961- 1972), thì ở giai đoạn sau, Chính quyền vùng lãnh thổ này đã sáng suốt khi chuyển mục tiêu từ phát triển công nghiệp nhẹ đến công nghiệp nặng, rồi đến công nghệ cao, ngành công nghệ thông minh và công nghệ sinh học.

4. Những gợi ý đối với Việt Nam trong quá

trình phấn đấu trở thành nước công nghiệp hiện đại

Từ quá trình phát triển của Hàn Quốc và Đài Loan, có thể rút ra một vài gợi ý đối với Việt Nam như sau:

Thứ nhất là trên con đường công nghiệp hóa, mỗi giai đoạn có những đặc điểm riêng biệt đòi hỏi một quốc gia hay vùng lãnh thổ phải xác định nguồn động lực và chính sách phát triển phù hợp. Trường hợp của Hàn Quốc và Đài Loan đã cho thấy rằng, sau mỗi một giai đoạn phát triển, cần thiết phải xem xét lại mô hình tăng trưởng và chính sách tăng trưởng mới. Nếu như trong giai đoạn đầu, việc phát triển dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, xuất khẩu sản phẩm thô, thu hút FDI, thực hiện các hoạt động gia công lắp ráp, tập trung vào công nghiệp nhẹ, tận dụng nguồn nhân công giá rẻ,... thì sau một thời gian, việc duy trì những chính sách này không còn phù hợp và sẽ tạo ra sức ỳ trong nền kinh tế. Hai nước/ vùng lãnh thổ này đã tìm đến những mô hình phát triển kinh tế theo chiều sâu, dựa vào nguồn lao động có tay nghề và tri thức, năng lực đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học công nghệ, để từ đó có thể làm chủ quá trình sản xuất và công nghệ, sản xuất ra những hàng hóa có chất lượng cao. Đối với Việt Nam, kể từ sau đổi mới, nền kinh tế đã đạt được những kết quả bước đầu đáng ghi nhận nhưng tăng trưởng chủ yếu là do đóng góp của những nhân tố theo chiều rộng: lao động rẻ, vốn, tài nguyên. Nếu cứ giữ cách thức phát triển như vậy sẽ hạn chế sự phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, trong giai đoạn tới đây, Việt Nam cần xác định rõ hơn mô hình tăng trưởng và nguồn lực phát triển kinh tế. Việc xác định này cần được tính đến các điều kiện của môi trường hiện tại.

Thứ hai là cần phải hoàn thiện thể chế kinh tế, hay nói cách khác là cần xây dựng một hệ thống quản lý đất nước tốt. Từ các trường hợp của Hàn Quốc và Đài Loan, có thể thấy được thể chế kinh tế hoàn thiện và năng động của họ. Đối với Việt Nam, cải cách thể chế ở Việt Nam đã trở nên rất cấp bách và không thể trì hoãn. Việt Nam hiện tại còn rất nhiều vấn đề cần hoàn thiện như cơ chế sở hữu, hệ thống tài chính, quá trình xây dựng và thực thi các chính sách, hiệu quả của đầu tư công, hoạt động của khu vực hành chính công, việc tham gia các hiệp định, vấn đề tham nhũng và tính minh bạch,... Hệ thống quản lý tốt sẽ giúp các phần tử trong nền kinh tế làm tốt trách nhiệm của mình vì lợi ích chung và

như vậy nền kinh tế sẽ được thúc đẩy phát triển theo hướng bền vững.

Thứ ba là từ những phân tích về sự phát triển của Hàn Quốc và Đài Loan, có thể thấy rằng việc phát triển con người cần được quan tâm hơn nữa. Muốn tăng trưởng kinh tế, muốn chuyển hướng phát triển từ chiều rộng sang chiều sâu thì con người chính là yếu tố then chốt để kiến tạo thành công. Việt Nam cần một cuộc cải cách giáo dục triệt để để xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao, cần đổi mới giáo dục toàn diện ở nhiều khía cạnh.

Thứ tư là cần thiết phải nâng cao năng lực đổi mới. Khi nhìn vào con đường phát triển của các quốc gia và vùng lãnh thổ đã công nghiệp hóa thành công, có thể thấy rằng sau một giai đoạn phát triển theo chiều rộng, nền kinh tế Việt Nam cần những nguồn động lực mới để phát triển theo chiều sâu, mà một trong những vấn đề đó là năng lực đổi mới. Việc nâng cao năng lực đổi mới cũng cần được nhìn nhận ở nhiều khía cạnh: chỉ tiêu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, phát triển đội ngũ chuyên gia có năng lực đổi mới, chính sách đầu tư ưu đãi đối với các tổ chức, khu vực để việc đổi mới được thực hiện,...

Thứ năm là sự đồng thuận về chính trị và xã hội là nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế. Như đã trình bày ở trên, những cú sốc và khủng hoảng về mặt kinh tế cũng như chính trị, xã hội là điều khó

tránh khỏi cho các quốc gia trong quá trình phát triển, vấn đề đặt ra là vượt qua những cú sốc và khủng hoảng đó như thế nào. Năng lực của những chính trị gia, những người lãnh đạo trong việc xây dựng sự đồng thuận để đạt được mục tiêu chung là điều rất quan trọng. Từ trường hợp của Hàn Quốc trong cuộc khủng hoảng năm 1997- 1998 và ưu tiên hàng đầu của Đài Loan luôn là duy trì sự ổn định của kinh tế vĩ mô, có thể thấy rằng xây dựng sự đồng thuận đó là điều có thể đạt được và những người hỗ trợ là những người xây dựng chính sách, các doanh nhân, người lao động,... Đối với Việt Nam, Đảng cộng sản Việt Nam luôn chú trọng và xác định việc xây dựng đồng thuận xã hội là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội và là trách nhiệm của mỗi công dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Để tư tưởng này được thực hiện tốt hơn trong giai đoạn tới, cần đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện các biện pháp như tạo ra cơ chế để mọi người đồng thuận với nhau và đồng thuận với sự hướng dẫn chính trị của Đảng và Nhà nước; xử lý hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp, lực lượng xã hội; kiên trì quan điểm lấy dân làm gốc, dân chủ trên tất cả các lĩnh vực; đẩy mạnh tuyên truyền vận động để các giai cấp, tầng lớp nhân dân tự nguyện thống nhất với nhau; có thái độ khách quan trong việc xử lý những quan điểm, tư tưởng lệch lạc, sai trái trong nhân dân,... (Trần Đắc Hiền, 2010). □

Tài liệu tham khảo

- Chen, Shin Horng và Wen, Pei Chang (2013), 'Taiwan, Asia in the Global ICT Innovative network', trong *Chandos Asian Studies Series*, Trang 119-143.
- Đỗ Thị Đông (2014), 'Bẫy thu nhập trung bình: Thực trạng ở Malaysia và Thái Lan và những gợi ý đối với Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 205 (II), tháng 7 năm 2014, trang 134-144.
- Fischer, Stanley và Rotemberg, Julio J. (1994), 'The East Asian Miracle: Four Lessons for Development Policy', trong *NBER Macroeconomics Annual 1994*, Tập 9, trang 219-282.
- Foxley, Alejandro và Sosso, Fernando (2011), 'Making the transition from middle income to advanced economies', *The Carnegie Papers, International Economics*, Tháng 9, trang 15-21.
- Frank, Charles R., Kim, Kwang Suk và Westphal, Larry E. (1975), 'Economic Growth in South Korea since World War II', *Foreign Trade Regimes and Economic Development: South Korea, National Bureau of Economic Research*, trang 6 - 24.
- IMF (2013), *World economic outlook database*, truy cập lần cuối ngày 01/7/2015, từ <www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2013>.
- Kim, Linsu và Dahlman, Carl J. (1992), 'Technology policy for industrialization: An integrative framework and Korea's experience', *Research Policy*, tập 21, số 5, trang 437-452.
- Kim, Yoon Hyung (1983), 'Rational and effective use of energy in Korea's industrialization', *Energy*, tập 8, số 1-2, trang 107-123

- Lawrence, J. Lau (2002), ‘Taiwan as a model for economic development’, *40th anniversary conference*, Institute of Economics, Taipei.
- Nguyễn Đình Liêm (2005), ‘Ba bài học kinh nghiệm về Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở Đài Loan’, *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 5 (63), trang 72-83
- Nguyễn Kế Tuấn (2015), ‘Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa’, Báo cáo kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp Nhà nước KX.04.07/11-15, Hà Nội.
- Nguyễn Mai Hương (2011), ‘Kinh nghiệm một số quốc gia Châu Á về phát triển nguồn nhân lực trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế - Bài học cho Việt Nam’, *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*, số 27, trang 52-58.
- Nguyễn Văn Chiển (2001), ‘Một số kinh nghiệm phát triển kinh tế Hàn quốc’, *Hội thảo khoa học Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: Mục tiêu, nội dung và phương thức*, Đại học quốc gia Hà Nội, trang 67- 77.
- Nguyễn Văn Tuấn (2013), *Hàn Quốc và bài học 40 năm cho Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 01/7/2015, từ <<http://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/151561/han-quoc-va-bai-hoc-40-nam-cho-viet-nam.html>>.
- Ohno, Kenichi (2009), *The middle income trap: Implications for Industrialization strategies in East-Asia and Africa*, GRIPS development forum, Tokyo.
- Okuda, Satoru (1997), ‘Industrialization policies of Korea and Taiwan and their effects on manufacturing productivity’, *The developing economy*, tập 35, số 4, trang 358-381.
- Park, Bae Gyoon (2003), ‘Territorialized party politics and the politics of local economic development: State-led industrialization and political regionalism in South Korea’, *Political Geography*, tập 22, số 8, trang 811–839
- Roy, Amlan, Punhani, Sonali và Hsieh, Angela (2013), *Global Demographics and Pension research: Can the “Asian Tiger” roar back? Demographic insights*, truy cập lần cuối cập ngày 01/7/2015, <<http://www.credit-suisse.com/researchandanalytics>>.
- Tổng cục Thống kê (2014), *Niên giám thống kê năm 2013*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Trần Đắc Hiến (2010), *Đồng thuận xã hội - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, truy cập lần cuối ngày 4/8/2015, từ <<http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2010/2270/Dong-thuan-xa-hoi-mot-so-van-de-ly-luan-va.aspx>>.

Thông tin tác giả:

* **Đỗ Thị Đông**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Quản trị kinh doanh, trường đại học Kinh tế quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế công nghiệp, quản trị năng suất và chất lượng

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: dongneul@yahoo.com